

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 09/6/2025 của Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng và môi trường AG; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 27/6/2025, ngày 27/7/2025; Văn bản ngày 01/7/2025 của Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng và môi trường AG (gửi Sở Xây dựng ngày 16/7/2025) về việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho Phòng thí nghiệm, trong đó có báo cáo giải trình, khắc phục một số nội dung tồn tại.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng và môi trường AG.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103681470, Cấp ngày 01 tháng 8 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Địa chỉ: Số 17, ngõ 104A đường Thụy Phương, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại/Fax: 0923111444

Email: lasxd843.ngo@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng AG.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 17, ngõ 104A đường Thụy Phương, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.005

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng và môi trường AG;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(H.N.Duy-02b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HÀN.005**

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012
4	hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
5	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
8	Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
11	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
13	Xác định độ nén đập xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
15	Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
16	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
17	Xác định hàm lượng hạt đập bị vỡ	TCVN 7572-18:2006
18	Cốt liệu cho bê tông nhẹ: Xác định thành phần hạt, khối lượng thể tích, độ bền trong xi lanh, độ hút nước, độ ẩm, hàm lượng mất đi khi đun sôi	TCVN 6221:1997
III	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
19	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
20	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022
21	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi;	TCVN 3121-6:2022
22	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
23	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn;	TCVN 3121-11:2022
24	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn.	TCVN 3121-18:2022
IV	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
25	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022
26	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:1993
27	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022
28	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
29	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022
30	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022
31	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022
32	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022
33	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
34	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
35	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39:C42
36	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022 ASTM C293:C78
37	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022 ASTM C496
38	Xác định cường độ lắng trụ và modun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726: 2022 ASTM C469
39	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064-17
40	Xác định độ chảy lan của bê tông tự chèn	TCVN 12209:2018; ASTM C1611-14
41	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
42	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
43	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265
44	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90
45	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88
46	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012; TCVN 12790 :2020 AASHTO T99, T180
47	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012;
48	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193; ASTM D1883
49	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434; AASHTO T49
50	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
51	Xác định khối lượng thể tích khô nhỏ nhất và lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
52	Xác định đặc tính co ngót	TCVN 8720:2012
53	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
54	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T194
VI	CƠ LÝ ĐÁ XÂY DỰNG TRONG PHÒNG	
55	Xác định độ bền nén một trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
56	Xác định độ ẩm, độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014
57	Xác định mô đun đàn hồi của đá trong phòng thí nghiệm	ASTM D 3148-02

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
58	Phương pháp xác định cường độ ép chẻ của đá phòng thí nghiệm	ASTM D 3967-16
59	Phương pháp xác định cường độ kháng kéo của đá phòng thí nghiệm	ASTM C 3967-16
VII	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
60	Thử kéo của kim loại	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013
61	Thử uốn, uốn lại kim loại	TCVN 198:2008 TCVN 6287:1997
62	Mối hàn kim loại - thử uốn	TCVN 5401:10
63	Kiểm tra vật liệu kim loại ống – thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
64	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995; TCVN 197:2014
65	Thử thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (Nối Coupler)	TCVN 13711-2:2023
66	Thử nghiệm nhôm: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài tương đối, hình dạng và dung sai kích thước	TCVN 13065:2020
VIII	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
67	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012;
68	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020
69	Xác định độ chặt nền móng đường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006
70	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864:2011; ASTM E1082
71	Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
72	Xác định modun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
73	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
74	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
75	Xác định độ thấm nước của đất/đá bằng phương pháp đổ nước - ép nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2012
76	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
77	Thí nghiệm kéo nhỏ neo thép, neo bulong	TCVN 9490:2012; ASTM C900 – 06
IX	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE	
78	Thí nghiệm Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, - tính ổn định,	TCVN 11893:2017;
X	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CÁC LOẠI GẠCH	
79	Gạch bê tông: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, độ hút nước, độ thấm nước, độ rỗng.	TCVN 6477:2016
80	Gạch tự chèn : Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, độ hút nước,	TCVN 6476:1999

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
81	Gạch xây: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan;	TCVN 6355-1:2009
82	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
83	Xác định cường độ bền uốn;	TCVN 6355-3:2009
84	Xác định độ hút nước;	TCVN 6355-4:2009
85	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng;	TCVN 6355-5:2009
86	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
87	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
88	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
89	Gạch Terazzo: kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ hút nước bề mặt, độ bền uốn	TCVN 7744:2013
90	Bê tông nhẹ: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước; Độ vuông góc, độ phẳng mặt, độ thẳng cạnh; Xác định độ hút nước; Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
91	Gạch granito: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ chịu lực va đập xung kích; Tải trọng uốn gãy toàn viên; Độ cứng bề mặt	TCVN 6074:1995
XI	THỬ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
92	Xác định kích thước, hình dáng	TCVN 6415-2:2016
93	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
94	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy;	TCVN 6415-4:2016
95	Xác định độ bền sốc nhiệt;	TCVN 6415-9:2016
96	Đá ốp tự nhiên: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước ; Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích; Độ bền uốn	TCVN 4732:2016
XII	THỬ NGHIỆM GỖ	
97	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
98	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023
99	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014
100	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
101	XĐ mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023
102	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
103	Xác định độ bền nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023
104	Xác định độ bền kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023
105	Xác định độ bền kéo vuông góc	TCVN 13707-7:2023; TCVN 12447:2018
106	Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-13:2023
107	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-14:2023
108	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-15:2023
109	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023
110	XĐ độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
111	Xác định độ bền ẩm	TCVN 11905:2017
XIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ THẠCH CAO, BỘT BÀ	
112	Xác định kích thước, độ sâu gờ vát, độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
113	Xác định cường độ chịu uốn;	TCVN 8257-3:2023
114	Xác định độ biến dạng ẩm;	TCVN 8257-5:2023
115	Xác định độ hút nước;	TCVN 8257-6:2023
116	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt;	TCVN 8257-7:2023
117	Xác định độ thấm thấu hơi nước.	TCVN 8257-8:2023
XIV	PHỤ GIA HÓA HỌC VÀ PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CHO BÊ TÔNG	
118	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định khối lượng riêng, xác định độ pH, hàm lượng chất khô, hàm lượng mất khi nung	TCVN 8826:2024
119	Phụ gia hoạt tính tro bay: Xác định hàm lượng mất khi nung, độ ẩm, độ mịn, lượng nước yêu cầu, lượng sót trên sàng 45 μ m, chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 10302:2014
XV	PHÉP THỬ PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
120	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
121	Xác định vẩn đục dầu mỡ và màu nước bằng quan sát mắt thường.	TCVN 4506:2012
XVI	THỬ NGHIỆM ống NHỰA PVC, HDPE VÀ PHỤ KIỆN	
122	Kiểm tra kích thước - độ dày	TCVN 6145: 2007
123	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 7434:2004
XVI	THỬ NGHIỆM SƠN, VECNI	
124	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-3:2012
125	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
126	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2012
XVII	THỬ NGHIỆM CAO SU	
127	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
128	Xác định tính chất kéo, cường độ kéo, độ giãn dài khi kéo	TCVN 4501:2014; TCVN 4509:2013
129	Xác định sự trương nở của cao su khi ngâm trong chất lỏng	TCVN 2752:2017

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.